

**LESSON 1****I. NEW WORDS**

|                 |                    |
|-----------------|--------------------|
| - dinning table | : bàn ăn           |
| - rice          | : cơm              |
| - juice         | : nước hoa quả     |
| - bean          | : đậu quả, hạt đậu |
| - fish          | : cá               |
| - meat          | : thịt             |
| - some          | : một vài, một ít  |
| - like          | : thích            |